

Số: 91 /KH-UBND

TP. Trà Vinh, ngày 28 tháng 8 năm 2020

## **KẾ HOẠCH**

### **Hỗ trợ cho hộ nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, phát triển sinh kế, đào tạo nghề, kết nối giải quyết việc làm năm 2020 và những năm tiếp theo trên địa bàn thành phố Trà Vinh**

Căn cứ Kế hoạch số 36/KH-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành ban Kế hoạch hỗ trợ cho hộ nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, phát triển sinh kế, đào tạo nghề, kết nối giải quyết việc làm năm 2020 và những năm tiếp theo trên địa bàn thành phố Trà Vinh;

Ủy ban nhân dân thành phố xây dựng Kế hoạch hỗ trợ cho hộ nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, phát triển sinh kế, đào tạo nghề, kết nối giải quyết việc làm năm 2020 và những năm tiếp theo trên địa bàn thành phố Trà Vinh, nội dung cụ thể như sau:

#### **I. THỰC TRẠNG NGHÈO**

Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2019, toàn thành phố còn 178 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 1,46% so với tổng số hộ dân cư toàn thành phố (trong đó: có 153 hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập<sup>(1)</sup>, chiếm tỷ lệ 85,95%; 25 hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản<sup>(2)</sup>, chiếm tỷ lệ 14,05%). Hộ cận nghèo còn 560 hộ, chiếm tỷ lệ 1,65%.

Theo kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2019 và kết quả điều tra, xác định nguyên nhân nghèo tại thời điểm tháng 02 năm 2020<sup>(3)</sup>, nguyên nhân nghèo và mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo được xác định như sau:

- Nhóm nguyên nhân nghèo do chưa đảm bảo sinh kế, có:

Tiếp cận dịch vụ y tế 40 hộ, chiếm tỷ lệ 22,47%.

Bảo hiểm y tế 124 hộ, chiếm tỷ lệ 69,66%.

<sup>(1)</sup> Hộ có mức thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 700.000 đồng trở xuống (đối với khu vực nông thôn), từ đủ 900.000 đồng trở xuống (đối với khu vực thành thị) và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

<sup>(2)</sup> Hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng (đối với khu vực nông thôn), trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng (đối với khu vực nông thôn) và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

<sup>(3)</sup> Phương pháp điều tra, rà soát thực hiện bằng phiếu để thu thập thông tin trực tiếp tại từng hộ nghèo và phiếu điều tra, rà soát đang lưu trữ tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trình độ giáo dục người lớn 24 hộ, chiếm tỷ lệ 13,48%.

Tình trạng đi học của trẻ em 13 hộ, chiếm tỷ lệ 7,30%.

Chất lượng nhà ở 61 hộ, chiếm tỷ lệ 34,27%.

Diện tích nhà ở 31 hộ, chiếm tỷ lệ 17,42%.

Nguồn nước sinh hoạt 5 hộ, chiếm tỷ lệ 2,81%.

Hồ xí nhà tiêu hợp vệ sinh 19 hộ, chiếm tỷ lệ 10,67%.

Sử dụng dịch vụ viễn thông 75 hộ, chiếm tỷ lệ 42,13%.

Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin 28 hộ, chiếm tỷ lệ 15,73%.

### **Phân chia hộ nghèo theo các nguyên nhân**

Thiếu vốn sản xuất 37, chiếm tỷ lệ 20,79%.

Thiếu đất canh tác 2 hộ chiếm tỷ lệ 1,12%.

Thiếu phương tiện sản xuất 24 hộ, chiếm tỷ lệ 13,48%.

Ôm đau, bệnh tật, thiếu lao động 131 hộ, chiếm tỷ lệ 73,60%.

Có đồng người ăn theo 25 hộ, chiếm tỷ lệ 14,04%.

Có lao động nhưng thiếu việc làm 10 hộ, chiếm tỷ lệ 5,62%.

Không có tay nghề, không biết cách làm ăn 13 hộ, chiếm tỷ lệ 7,30%.

- Nhóm nguyên nhân nghèo do thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản, có: 124 hộ có ít nhất 01 thành viên từ 6 tuổi trở lên không có bảo hiểm y tế (*theo hướng dẫn, khi rà soát không tính BHYT cho hộ nghèo/cận nghèo để xác định mức độ thiếu hụt. Hiện nay người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đã được hỗ trợ 100% mệnh giá thẻ BHYT nên chỉ số này không bị thiếu hụt*); 24 hộ có ít nhất 01 thành viên từ 15 tuổi đến 30 tuổi không tốt nghiệp trung học cơ sở và hiện không đi học, 61 hộ đang sống trong nhà bán kiên cố, thiếu kiên cố, nhà đơn sơ; 31 hộ đang ở nhà có diện tích dưới  $8m^2$ /người trở xuống; 5 hộ không được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh để sinh hoạt hàng ngày; 19 hộ không có hồ xí hợp vệ sinh; 75 hộ không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet (*đa số là hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội*) và 28 hộ không có tài sản nào để tiếp cận thông tin.

## **II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

### **1. Mục đích**

Hỗ trợ các điều kiện cho hộ nghèo trên địa bàn thành phố được phát triển sinh kế, đào tạo nghề, kết nối giải quyết việc làm góp phần nâng mức sống của hộ nghèo ngang bằng mức sống trung bình của cộng đồng dân cư; hỗ trợ cho hộ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản đang bị thiếu hụt, giúp hộ nghèo đảm bảo điều kiện để thoát nghèo bền vững.

## 2. Yêu cầu:

- Triển khai các giải pháp hỗ trợ phải căn cứ trên cơ sở kết quả điều tra, rà soát, xác định các nguyên nhân nghèo, mức độ thiếu hụt các dịch xã hội cơ bản của từng hộ nghèo; đảm bảo các hộ nghèo sau khi được hỗ trợ phải đủ điều kiện để thoát nghèo bền vững.

- Việc hỗ trợ phải đảm bảo đúng đối tượng, dân chủ, công khai, công bằng, minh bạch; các giải pháp hỗ trợ phải được triển khai thực hiện kịp thời, đảm bảo tiến độ theo khung thời gian quy định.

- Huy động từ nhiều nguồn vốn để thực hiện, kết hợp giữa Nhà nước và nhân dân cùng làm.

## III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

### 1. Hỗ trợ tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi (đính kèm Phụ lục số I):

- Đối tượng hỗ trợ: Hộ nghèo chưa vay vốn và đang vay vốn Ngân hàng Chính sách xã hội cần thêm vốn để phát triển sinh kế, có nhu cầu hỗ trợ.

- Số lượng hộ hỗ trợ: 41 hộ.

- Hình thức hỗ trợ: Cho vay.

- Mức cho vay tối đa: 100 triệu đồng (mức cho vay cụ thể đối với từng hộ được căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay, chu kỳ sản xuất kinh doanh, vốn tự có, khả năng trả nợ của hộ vay và nguồn vốn cho vay của Ngân hàng Chính sách Xã hội).

- Kinh phí thực hiện: 403,4 triệu đồng<sup>(4)</sup>.

- Nguồn vốn thực hiện: Vốn tín dụng ưu đãi của Ngân hàng Chính sách Xã hội.

- Thời gian thực hiện: Năm 2020.

- Cơ quan thực hiện:

+ Ủy ban nhân dân phường, xã:

- Chỉ đạo khóm, ấp phối hợp với các tổ chức hội, đoàn thể nhận ủy thác, căn cứ kết quả điều tra, danh sách đã được cập nhật rà soát lại cho chính xác, phân tích cụ thể điều kiện của từng hộ nghèo (số vốn dư nợ tại ngân hàng, số vốn nhu cầu vay, phương án sử dụng vốn, ...) để hướng dẫn hộ xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh khả thi, sử dụng vốn vay có hiệu quả và thực hiện bảo lãnh cho hộ được vay vốn tín dụng ưu đãi từ chương trình cho vay của Ngân hàng Chính sách Xã hội, nếu hộ có nhu cầu thực sự.

+ Chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh: Tạo điều kiện cho hộ nghèo tiếp cận các nguồn vốn vay để phát triển sinh kế, đảm bảo giải quyết cho các hộ nghèo có phương án sử dụng vốn vay hiệu quả được vay vốn; mạnh dạn khoan nợ, gia hạn nợ đối với hộ đã được hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi nhưng

<sup>(4)</sup> Số vốn nhu cầu của hộ nghèo tại thời điểm điều tra, rà soát.

bị rủi ro do thiên tai, dịch bệnh và tạo điều kiện để hộ tiếp cận nguồn vốn ưu đãi tiếp tục tái sản xuất.

## **2. Hỗ trợ đào tạo nghề (Đính kèm Phụ lục số II):**

- Đối tượng hỗ trợ: Người thuộc hộ nghèo trong độ tuổi lao động còn khả năng lao động, chưa qua đào tạo nghề, có nhu cầu học nghề; người thuộc hộ nghèo đã được đào tạo nghề nhưng bị mất việc làm do nguyên nhân khách quan, nghề đã được đào tạo không còn phù hợp do thay đổi quy hoạch sản xuất, thiên tai, hỏa hoạn hoặc các nguyên nhân khác, có nhu cầu học nghề khác.

- Số người có nhu cầu hỗ trợ: 8 người<sup>(5)</sup>.

- Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ chi phí đào tạo nghề, hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại theo quy định tại Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng; Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 21/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt danh mục nghề và định mức chi phí đào tạo cho từng nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng cho lao động nông thôn, người khuyết tật trên địa bàn thành phố Trà Vinh.

- Kinh phí thực hiện: 24 triệu đồng<sup>(6)</sup>.

- Nguồn vốn thực hiện: Ngân sách thành phố (nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ một số chế độ, nhiệm vụ khác; nguồn kết dư của thành phố và nguồn tài chính hợp pháp khác).

- Thời gian thực hiện: Năm 2020.

- Cơ quan thực hiện:

+ Ủy ban nhân dân phường 6 và phường 9:

- Trên cơ sở kết quả điều tra và danh sách đã cập nhật rà soát lại, xác định nhu cầu học nghề (cụ thể nghề gì), gửi về Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp.

+ Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội: Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân phường, xã và các cơ sở dạy nghề mở các lớp đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu của người lao động, cơ cấu ngành của địa phương (nghiên cứu lồng ghép vào các lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Đề án 1956), ưu tiên dạy các nghề có thể tự tạo việc làm tại chỗ, những nghề có nhu cầu cao, có khả năng tìm được việc làm trên thị trường.

+ Phòng Kinh tế: Xây dựng các giải pháp hỗ trợ, tạo điều kiện tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp ổn định phát triển sản xuất; trong đó, khuyến khích doanh nghiệp tổ chức dạy nghề cho lao động thuộc hộ nghèo gắn với tạo việc làm.

<sup>(5)</sup> Nghề nhu cầu đào tạo của từng người xác định cụ thể, thể hiện trong phiếu điều tra, rà soát đang lưu trữ tại UBND cấp xã.

<sup>(6)</sup> Mức hỗ trợ tối đa dự kiến không quá 03 triệu đồng/người/khóa học.

### **3. Hỗ trợ giải quyết việc làm (Đính kèm Phụ lục số III)**

- Đối tượng hỗ trợ: Người thuộc hộ nghèo có khả năng lao động, đã qua đào tạo nghề nhưng không có việc làm phù hợp; người thuộc hộ nghèo có khả năng lao động, chưa qua đào tạo nghề có nhu cầu hỗ trợ tìm kiếm việc làm phù hợp.

- Số người có nhu cầu hỗ trợ: 22 người.

- Nội dung hỗ trợ: Tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động; hỗ trợ kết nối việc làm cho lao động với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh có nhu cầu tuyển dụng lao động.

- Thời gian thực hiện: Năm 2020.

+ Ủy ban nhân dân phường 1, 9 và Xã Long Đức:

- Trên cơ sở kết quả điều tra và danh sách đã cập nhật rà soát lại, xác định việc làm phù hợp với nhu cầu của từng người (việc làm cụ thể), gửi về Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp.

+ Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội: chủ trì, phối hợp với Trung tâm dịch vụ việc làm, tạo việc cho số người có nhu cầu nêu trên tìm được việc làm ổn định, tạo thêm thu nhập thoát nghèo bền vững.

### **4. Hỗ trợ tiếp cận giáo dục (Đính kèm Phụ lục số IV):**

- Đối tượng hỗ trợ: Trẻ em từ 5 tuổi đến dưới 15 tuổi hiện không đi học.

- Số người hỗ trợ: 8 người.

- Nội dung hỗ trợ: Miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo chính sách hiện hành; hỗ trợ phương tiện đi học (xe đạp), các chi phí học tập trực tiếp như: Mua sách, vở, các đồ dùng học tập khác.

- Nguồn kinh phí thực hiện:

+ Ngân sách Trung ương: Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập.

+ Nguồn vốn vận động: Hỗ trợ phương tiện đi học (xe đạp) và các chi phí học tập trực tiếp như: Mua sách, vở, các đồ dùng học tập khác.

- Thời gian thực hiện: Năm 2020 -2021.

- Cơ quan thực hiện:

+ Ủy ban nhân dân phường 7 và phường 9: Phối hợp với các điểm trường tổ chức tuyên truyền, vận động trẻ em trong độ tuổi đi học, hiện chưa đi học và trẻ em bỏ học giữa chừng tiếp tục đến trường; phối hợp Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tích cực vận động tạo thêm nguồn lực hỗ trợ về phương tiện đi học như xe đạp, các chi phí học tập trực tiếp như: Mua sách, vở, các đồ dùng học tập khác để đảm bảo hộ đủ điều kiện cho con em được đến trường. Triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho hộ nghèo, hộ cận nghèo.

+ Phòng Giáo dục và Đào tạo: Xây dựng các giải pháp hỗ trợ phù hợp để tạo điều kiện cho 05 người từ 15 tuổi trở lên hiện chưa biết chữ, bỏ học giữa chừng được xóa mù chữ, đi học trở lại theo nguyện vọng. Tiếp tục xây dựng các giải pháp hỗ trợ phù hợp, đảm bảo đạt mục tiêu tăng tỷ lệ trẻ em đến trường đúng độ tuổi theo từng cấp học, giảm tỷ lệ bỏ học, lưu ban; tăng tỷ lệ biết chữ của người lớn.

#### **5. Hỗ trợ cải thiện nhà ở (Đính kèm Phụ lục số V):**

- Đối tượng hỗ trợ: Hộ nghèo đang ở nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ (ngoài đối tượng hỗ trợ theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg).

- Số lượng hộ hỗ trợ: 25 hộ. (21 hộ nhà ở thiếu kiên cố, 04 hộ nhà ở đơn sơ).

- Hình thức hỗ trợ: Cho vay.

- Mức cho vay tối đa: 40 triệu đồng/hộ.

- Kinh phí thực hiện: 1 tỷ đồng.

- Nguồn vốn thực hiện: Ngân sách tỉnh, nguồn Quỹ An sinh xã hội của tỉnh.

- Phương thức cho vay: Ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh thực hiện cho vay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2020 - 2024.

- Cơ quan thực hiện:

+ Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội: phối hợp Phòng Quản lý đô thị, Phòng Tài chính - Kế hoạch và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố và Ủy ban nhân dân phường, xã rà soát cụ thể từng đối tượng hỗ trợ cho vay nhà ở đối với hộ nghèo khó khăn về nhà ở (ngoài đối tượng hỗ trợ theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ), tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo kịp thời.

+ Phòng Quản lý đô thị: Xây dựng các giải pháp để cải thiện lại diện tích nhà ở cho 26 hộ nghèo có diện tích nhà ở dưới  $8m^2$ /người, đảm bảo đạt diện tích bình quân đầu người theo quy định. Tiếp tục xây dựng các giải pháp cải thiện nhà ở đối với hộ cận nghèo để đảm bảo đạt chất lượng theo tiêu chuẩn “3 cứng” (nền cứng, khung - tường cứng, mái cứng) theo quy định.

+ Chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh: Thực hiện thủ tục cho vay, phương thức thu lãi, thu hồi vốn theo quy định.

+ Ủy ban nhân dân phường, xã: Rà soát, phê duyệt danh sách đối tượng thụ hưởng trên địa bàn; phối hợp Chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh triển khai thực hiện quy trình cho vay, phương thức thu lãi suất và thu hồi vốn trên địa bàn.

#### **6. Hỗ trợ tiếp cận nước sạch (Đính kèm Phụ lục số VI):**

- Đối tượng hỗ trợ: Hộ nghèo chưa được tiếp cận nước sạch.

- Số lượng hộ hỗ trợ: 08 hộ.

- Nội dung hỗ trợ:

+ Đối với hộ nghèo dân tộc thiểu số; hộ nghèo ở xã khu vực III, áp đặc biệt khó khăn thực hiện hỗ trợ về nước sinh hoạt thuộc Đề án thực hiện Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2017-2020 theo hình thức, nội dung hỗ trợ tại Kế hoạch số 20/KH-BDT ngày 27/4/2020 của Ban Dân tộc tỉnh (số lượng 08 hộ).

- Mức hỗ trợ: Bình quân 1,5 triệu đồng/hộ. Ngoài mức hỗ trợ; hộ gia đình tham gia đóng góp, huy động dòng họ hỗ trợ hoặc vay vốn ưu đãi từ Chương trình cho vay nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn của Ngân hàng Chính sách Xã hội để đảm bảo đủ nguồn kinh phí kéo nước sạch.

- Kinh phí thực hiện: 12 triệu đồng. Trong đó:

- Nguồn vốn thực hiện: Ngân sách Trung ương hỗ trợ cho hộ nghèo tộc thiểu số; hộ nghèo ở xã khu vực III, áp đặc biệt khó khăn dân tộc

- Thời gian thực hiện: Năm 2020.

- Cơ quan thực hiện:

+ Phòng Dân tộc thành phố: Chủ trì, phối hợp các ban, ngành thành phố có liên quan và Ủy ban nhân dân phường, xã triển khai thực hiện hỗ trợ nước sinh hoạt cho hộ nghèo dân tộc thiểu số; hộ nghèo ở xã khu vực III, áp đặc biệt khó khăn theo kế hoạch đã được phê duyệt.

+ Phòng Đô thị thành phố: Xây dựng các giải pháp để huy động tối đa nguồn lực, lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện các giải pháp tăng tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch khu vực nông thôn, nhất là hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo đang bị thiếu hụt.

+ Ủy ban nhân dân phường 8: Rà soát, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt danh sách đối tượng thụ hưởng trên địa bàn, định mức hỗ trợ cho từng hộ (nhưng không vượt quá định mức quy định, trừ trường hợp hỗ trợ thêm từ nguồn kinh phí do địa phương vận động); triển khai hỗ trợ kịp thời, đảm bảo dân chủ, công khai, công bằng, minh bạch, đúng đối tượng, đồng thời chịu trách nhiệm giải ngân hết nguồn vốn theo danh sách phê duyệt. Phối hợp Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tích cực vận động tạo nguồn lực hỗ trợ cho nhóm hộ nghèo ngoài đối tượng hỗ trợ theo kế hoạch hỗ trợ của Ban Dân tộc tỉnh.

+ Chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh: Giải quyết cho các hộ nghèo đủ điều kiện theo quy trình, thủ tục cho vay được tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi của Chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn để bổ sung nguồn kinh phí kéo nước sạch.

#### **7. Hỗ trợ hồ xí hợp vệ sinh (Đính kèm Phụ lục số VII):**

- Đối tượng hỗ trợ: Hộ nghèo chưa được tiếp cận hồ xí hợp vệ sinh.

- Số lượng hộ hỗ trợ: 20 hộ.

- Nội dung hỗ trợ: Xây dựng hồ xí hợp vệ sinh.

- Mức hỗ trợ: 03 triệu đồng/hộ (ngoài mức hỗ trợ; hộ gia đình tham gia đóng góp, huy động dòng họ hỗ trợ hoặc vay vốn ưu đãi từ Chương trình cho vay nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn của Ngân hàng Chính sách Xã hội để đảm bảo hộ đủ nguồn kinh phí xây dựng hồ xí hợp vệ sinh theo tiêu chuẩn, giá thành khoảng 10 triệu đồng/hồ xí).

- Kinh phí thực hiện: 60 triệu đồng.

- Nguồn vốn thực hiện: Nguồn Quỹ An sinh xã hội tỉnh.

- Thời gian thực hiện: Năm 2020.

- Cơ quan thực hiện:

+ Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội: phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố cân đối, bố trí nguồn Quỹ An sinh xã hội được tỉnh phân bổ, đề xuất Thường trực Thành ủy, Ủy ban nhân thành phố cho chủ trương, phân bổ kinh phí cho phường, xã có đối tượng thụ hưởng và hướng dẫn thủ tục thanh quyết toán theo quy định.

+ Phòng Quản lý đô thị: Huy động tối đa nguồn lực, lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện các giải pháp tăng tỷ lệ người dân sử dụng hồ xí hợp vệ sinh khu vực nông thôn, nhất là hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo.

+ Ủy ban nhân dân phường 1, 8 và phường 9: Rà soát, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt danh sách đối tượng thụ hưởng trên địa bàn; triển khai hỗ trợ kịp thời, đảm bảo dân chủ, công khai, công bằng, minh bạch, đúng đối tượng. Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tích cực vận động tạo thêm nguồn lực hỗ trợ.

+ Chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh: Giải quyết cho các hộ nghèo đủ điều kiện theo quy trình, thủ tục cho vay được tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi của Chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn để bổ sung nguồn kinh phí xây dựng hồ xí hợp vệ sinh.

### **8. Hỗ trợ tăng thêm thu nhập (Đính kèm Phụ lục số VIII):**

- Đối tượng hỗ trợ: Hộ nghèo có tỷ lệ người sống phụ thuộc, ăn theo trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 65% (người sống phụ thuộc, ăn theo là người không có khả năng lao động, không tạo ra thu nhập, bao gồm: người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em,...); có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và có mức thu nhập bình quân đầu người/tháng dưới 700.000 đồng đối với khu vực nông thôn và dưới 900.000 đồng đối với khu vực thành thị.

- Số lượng hỗ trợ: 25 hộ

- Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ tiền hàng tháng.

- Mức hỗ trợ: Tối thiểu 500.000 đồng/hộ/tháng.

- Kinh phí thực hiện: 150.000.000 đồng (trong 12 tháng).

- Nguồn vốn thực hiện: Nguồn Quỹ an sinh xã hội thành phố và kinh phí do thành phố và phường, xã vận động từ cộng đồng.



- Thời gian hỗ trợ: Bắt đầu thực hiện hỗ trợ từ tháng liền kề của tháng ban hành Kế hoạch này đến khi hộ có nguồn thu nhập hàng tháng khác ổn định cao hơn mức chuẩn thu nhập của hộ nghèo quy định ở từng thời kỳ hoặc hộ đã được công nhận thoát nghèo.

- Cơ quan thực hiện: Ủy ban nhân dân phường, xã tổ chức rà soát, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt danh sách hộ đủ điều kiện hỗ trợ trên địa bàn, định mức hỗ trợ cho từng hộ (nhưng không thấp hơn mức hỗ trợ tối thiểu quy định tại Kế hoạch này); phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức vận động tạo nguồn lực hỗ trợ (trong đó, xem xét vận động các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn phụ trách nhận đỡ đầu để hỗ trợ hàng tháng). Quá trình triển khai hỗ trợ phải có kiểm tra, giám sát để đảm bảo dân chủ, công khai, công bằng, minh bạch, kịp thời, đúng đối tượng.

### **9. Trợ cấp xã hội (Đính kèm Phụ lục số IX):**

- Đối tượng hỗ trợ: Người thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động do mắc bệnh hiểm nghèo, mắc các bệnh cần chữa trị dài ngày theo danh mục của cơ quan y tế, chưa đủ điều kiện được hưởng chính sách bảo trợ xã hội, có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

- Nội dung hỗ trợ: Trợ cấp hàng tháng.

- Số lượng hỗ trợ: 59 người (mắc bệnh..., bệnh tật kéo dài)

- Mức hỗ trợ: Tối thiểu 200.000 đồng/người/tháng.

- Kinh phí thực hiện: 141.600.000 đồng (trong 12 tháng).

- Nguồn vốn thực hiện: Nguồn Quỹ an sinh xã hội thành phố và kinh phí do thành phố và phường, xã vận động từ cộng đồng.

- Thời gian hỗ trợ: Bắt đầu thực hiện hỗ trợ từ tháng liền kề của tháng ban hành Kế hoạch này đến khi người được hỗ trợ đủ điều kiện được hưởng chính sách bảo trợ xã hội hoặc đến khi người được hỗ trợ không còn thuộc thành viên của hộ nghèo.

- Cơ quan thực hiện: Ủy ban nhân dân phường 1, 5, 7, 8 và phường 9 tổ chức rà soát, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt danh sách đối tượng đủ điều kiện hỗ trợ trên địa bàn, định mức hỗ trợ cho từng đối tượng (nhưng không thấp hơn mức hỗ trợ tối thiểu quy định tại Kế hoạch này); phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức vận động tạo nguồn lực hỗ trợ (trong đó, xem xét vận động các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn phụ trách nhận đỡ đầu để hỗ trợ hàng tháng). Quá trình triển khai hỗ trợ phải có kiểm tra, giám sát để đảm bảo dân chủ, công khai, công bằng, minh bạch, kịp thời, đúng đối tượng.

### **IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

Tổng kinh phí dự kiến thực hiện: 1.791.000.000 đồng.

*Trong đó:*

- Nguồn vốn tín dụng ưu đãi: 403.400.000 đồng;
- Ngân sách Trung ương: 12.000.000 đồng;
- Ngân sách tỉnh và Quỹ An sinh xã hội của tỉnh: 1.060.000.000 đồng
- Ngân sách thành phố: 24.000.000 đồng;
- Nguồn vốn do thành phố và phường xã vận động và Quỹ an sinh xã hội thành phố: 291.600.000 đồng (;

## **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Thủ trưởng các ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã theo chức năng, nhiệm vụ được giao xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể hóa nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch này, đảm bảo kịp thời, đạt hiệu quả, đúng mục tiêu và yêu cầu.

- Sau 10 ngày kể từ ngày Kế hoạch này ban hành, các ngành, Ủy ban nhân dân phường, xã phải hoàn thành việc ban hành kế hoạch thực hiện, trong đó xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, tiến độ thực hiện, phòng Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ và kết quả thực hiện nhiệm vụ đề ra, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố kịp thời những vấn đề khó khăn, vướng mắc, phát sinh để tháo gỡ.

- Hàng tháng (trước ngày 08), tổng hợp báo cáo, đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch này do ngành, địa phương phụ trách, gửi phòng Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Thường trực Thành ủy, Ủy ban nhân dân thành phố.

### **2. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội**

- Chủ trì, phối hợp các ban, ngành thành phố, Ủy ban nhân dân phường, xã tập trung nguồn lực, triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp giảm nghèo; thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo để giúp hộ thoát nghèo bền vững.

- Theo dõi chặt chẽ, tổng hợp tình hình triển khai các nhiệm vụ, giải pháp đề ra trong Kế hoạch này hàng tháng, kịp thời báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố những vấn đề khó khăn, vướng mắc để có giải pháp tháo gỡ.

**3. Phòng Tài chính - Kế hoạch:** Cân đối, bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách thành phố tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ kinh phí để triển khai thực hiện các giải pháp hỗ trợ tại Kế hoạch này. Hướng dẫn việc thanh quyết toán ngân sách nhà nước, kinh phí hỗ trợ theo quy định.

**4. Phòng Văn hóa - Thông tin:** Xây dựng các giải pháp để tăng cường khả năng tiếp cận thông tin của người dân, nhất là người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo ở xa khu vực dân cư.

**5. Phòng Y tế:** Thực hiện giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh; triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời chính sách hỗ trợ khám, chữa

bệnh cho người nghèo. Tiếp tục phối hợp với Bảo hiểm Xã hội tỉnh thực hiện tốt chính sách bảo hiểm y tế đối với người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đảm bảo quyền lợi cho người tham gia bảo hiểm y tế. Sử dụng hiệu quả Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo của thành phố.

#### 6. Ủy ban nhân dân phường, xã

- Xây dựng các giải pháp hỗ trợ (ngoài nhóm giải pháp hỗ trợ theo Kế hoạch này) phù hợp với nguyên nhân nghèo của từng hộ nghèo để hạn chế thấp nhất các nguyên nhân nghèo trên địa bàn, tăng cường hỗ trợ cho hộ nghèo tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản bị thiếu hụt, đảm bảo các hộ đã được địa phương dự kiến thoát nghèo trong năm, đủ điều kiện để thoát nghèo bền vững.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên của người nghèo, loại bỏ dần tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào các chính sách của Nhà nước để tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả chính sách và nguồn lực hỗ trợ của nhà nước, của cộng đồng để thoát nghèo, vươn lên khá giả.

- Phân công cán bộ thường xuyên nắm tình hình về triển khai thực hiện công tác giảm nghèo trực tiếp tại từng xã, phường trên địa bàn, chỉ đạo công chức Văn hóa - Xã hội, Ban nhân dân ấp, cập nhật chính xác số liệu giảm nghèo hàng tuần, tháng, quý để phục vụ báo cáo theo yêu cầu.

- Tham mưu Đảng ủy chỉ đạo các tổ chức hội, đoàn thể chịu trách nhiệm quản lý, kèm cặp, giáo dục người thuộc hộ nghèo mắc các tệ nạn xã hội, chây lười lao động, người không có ý chí phấn đấu, chí thú làm ăn. Đồng thời hướng dẫn họ cách thức làm ăn, hỗ trợ kết nối tạo việc làm phù hợp.

**7. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố:** Chỉ đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường, xã phối hợp với chính quyền địa phương cùng cấp và tổ chức thành viên tích cực tuyên truyền, vận động tạo thêm nguồn lực hỗ trợ thực hiện các giải pháp cho hộ nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, phát triển sinh kế phù hợp với nội dung theo Kế hoạch này và hướng dẫn thanh quyết toán các khoản vận động đúng theo quy định. Đồng thời thực hiện chức năng giám sát quá trình triển khai thực hiện các giải pháp hỗ trợ theo Kế hoạch này đảm bảo đúng mục tiêu và yêu cầu./.

#### Nơi nhận:

- Sở Lao động - TB&XH (b/c);
- TT TU, TT HĐND TP (b/c);
- CT, các PCT UBND TP;
- Ủy ban MTTQVN TP;
- Các ban, ngành TP;
- Thành viên BCĐ TP;
- UBND phường xã;
- BLĐ.VP;
- Lưu: VT, *Quảng*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Ngô Trường Giang*



**HỒ TRỢ TIẾP CÁN NGUỒN VÀ ON TÍN DỤNG ƯU ĐÃI**  
(Kèm theo Kế hoạch số 91 /KH-UBND ngày 21/8/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh)

DVT: Triệu đồng, hộ

Stt	Đơn vị	Tổng số hộ thiếu vốn có nhu cầu hỗ trợ	Tổng số dư nợ tại Ngân hàng CSXH tại thời điểm điều tra	Tổng số vốn nhu cầu hỗ trợ	Số vốn hỗ trợ cho vay bình quân/hộ	Mục đích sử dụng vốn vay			
						Chăn nuôi	Trồng trọt	Buôn bán	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Phường 1	12	39	1,4	9,84	0	0	1,4	0
2	Phường 2	3	50	0	9,84	0	0	0	0
3	Phường 3	0	0	0	9,84	0	0	0	0
4	Phường 4	0	0	0	9,84	0	0	0	0
5	Phường 5	3	65	20	9,84	0	0	20	0
6	Phường 6	0	76	0	9,84	0	0	0	0
7	Phường 7	1	15	0	9,84	0	0	0	0
8	Phường 8	0	35	0	9,84	0	0	0	0
9	Phường 9	15	215	342	9,84	150	0	92	100
10	Long Đức	7	20	40	9,84	40	0	0	0
<b>Tổng cộng</b>		<b>41</b>	<b>515</b>	<b>403,4</b>	<b>9,84</b>	<b>190</b>	<b>0</b>	<b>113,4</b>	<b>100</b>

\* **Ghi chú:** Nhu cầu hỗ trợ phát triển sản xuất khác có thể hiện trong phiếu điều tra của từng hộ (phiếu đang lưu trữ tại địa phương).



(Kèm theo Kế hoạch số 91 /KH-UBND ngày 21 / 8 /2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

DVT: Triệu đồng, người

STT	Đơn vị	Số người có nhu cầu đào tạo nghề	Trong đó, nghề nhu cầu đào tạo:				Kinh phí hỗ trợ (mức hỗ trợ tối đa dự kiến không quá 3 triệu đồng/người/khóa học)
			Xây dựng	Cắt tỉa hoa kiểng	Sửa chữa điện tử	Nghề khác	
1	Phường 1	0	0	0	0	0	0
2	Phường 2	0	0	0	0	0	0
3	Phường 3	0	0	0	0	0	0
4	Phường 4	0	0	0	0	0	0
5	Phường 5	0	0	0	0	0	0
6	Phường 6	4	0	0	1	3	12
7	Phường 7	0	0	0	0	0	0
8	Phường 8	0	0	0	0	0	0
9	Phường 9	0	0	0	0	0	0
10	Long Đức	4	0	0	0	4	12
<b>Tổng cộng</b>		<b>8</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>7</b>	<b>24</b>

\* **Ghi chú:** Nghề khác như: Đan đất, sửa xe, sửa điện dân dụng, may mặc,... (phiếu điều tra của từng hộ có thể hiện nhu cầu học nghề cụ thể, phiếu đang lưu trữ tại địa phương).



(Kèm theo Kế hoạch số 91 /KH-CBND ngày 11/8/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Stt	Đơn vị	Số người có nhu cầu hỗ trợ tìm kiếm việc làm phù hợp	Trong đó				
			Người trong hộ nghèo có lao động nhưng không có việc làm hoặc thiếu việc làm	Người trong hộ nghèo có đồng thành viên sống phụ thuộc, ăn theo	Người trong hộ nghèo có thành viên bị ốm đau, bệnh tật, thiếu lao động	Người trong hộ nghèo có thành viên mắc vào các tệ nạn xã hội, chây lười lao động	Người trong hộ nghèo có thành viên bị tai nạn, thiên tai, làm ăn thất bại
1	Phường 1	2	0	0	2	0	0
2	Phường 2	0	0	0	0	0	0
3	Phường 3	0	0	0	0	0	0
4	Phường 4	0	0	0	0	0	0
5	Phường 5	0	0	0	0	0	0
6	Phường 6	0	0	0	0	0	0
7	Phường 7	0	0	0	0	0	0
8	Phường 8	0	0	0	0	0	0
9	Phường 9	9	5	1	3	0	0
10	Long Đức	11	4	7	0	0	0
<b>Tổng cộng</b>		<b>22</b>	<b>9</b>	<b>8</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>0</b>



(Kèm theo Kế hoạch số 31/KH-CBND ngày 27/8/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

**PHỤ LỤC SỐ IV**  
**HỘI ĐỒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

Trong đó

STT	Đơn vị	Tổng số trẻ em hỗ trợ	Số trẻ em chưa đi học	Tổng số trẻ em bỏ học giữa chừng ở cấp học			
				Mẫu giáo, mầm non	Tiểu học	THCS	
1	Phường 1	0	0	0	0	0	0
2	Phường 2	0	0	0	0	0	0
3	Phường 3	0	0	0	0	0	0
4	Phường 4	0	0	0	0	0	0
5	Phường 5	0	0	0	0	0	0
6	Phường 6	0	0	0	0	0	0
7	Phường 7	1	1	0	1	0	0
8	Phường 8	0	0	0	0	0	0
9	Phường 9	7	5	0	2	0	0
10	Long Đức	0	0	0	0	0	0
<b>Tổng cộng</b>		<b>8</b>	<b>6</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>





6

(Kèm theo Kế hoạch số 91 /KH-UBND ngày 27 / 8 /2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng/hộ

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Toàn TP	Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Long Đức
<b>1</b>	<b>Tổng số hộ hỗ trợ; Trong đó, phân kỳ thực hiện:</b>	<b>Hộ</b>	<b>25</b>	<b>7</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>4</b>	<b>6</b>	<b>3</b>
-	Năm 2020 (hỗ trợ 10% số đối tượng)	Hộ	3	1	1	0	0	0	0	1	0	0	0
-	Năm 2021 (hỗ trợ 25% số đối tượng)	Hộ	6	1	0	0	1	0	0	1	1	1	1
-	Năm 2022 (hỗ trợ 25% số đối tượng)	Hộ	6	2	0	0	1	0	0	0	1	1	1
-	Năm 2023 (hỗ trợ 20% số đối tượng)	Hộ	5	2	0	0	0	0	0	0	1	1	1
-	Năm 2024 (hỗ trợ 20% số đối tượng)	Hộ	5	1	0	0	0	0	0	0	1	3	0
<b>2</b>	<b>Kinh phí thực hiện; Trong đó, phân kỳ thực hiện:</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>1.000</b>	<b>280</b>	<b>40</b>	<b>0</b>	<b>80</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>80</b>	<b>160</b>	<b>240</b>	<b>120</b>
-	Năm 2020	Triệu đồng	120	40	40	0	0	0	0	40	0	0	0
-	Năm 2021	Triệu đồng	240	40	0	0	40	0	0	40	40	40	40
-	Năm 2022	Triệu đồng	240	80	0	0	40	0	0	0	40	40	40
-	Năm 2023	Triệu đồng	200	80	0	0	0	0	0	0	40	40	40
-	Năm 2024	Triệu đồng	200	40	0	0	0	0	0	0	40	120	0



**PHỤ LỤC SỐ VI**  
**HỒ TỜ TIẾP CẬN NƯỚC SẠCH**  
(Kèm theo Kế hoạch số 91 /KH-UBND ngày 22/8 /2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh)

ĐVT: Đồng/hộ

Stt	Đơn vị	Tổng số hộ hỗ trợ	Trong đó			
			Số hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo ở xã khu vực III, áp đặc biệt khó khăn được hỗ trợ theo Kế hoạch số 19/KH-BDT của Ban Dân tộc tỉnh	Số hộ	Kinh phí	Số hộ nghèo còn lại hỗ trợ từ nguồn vận động
1	Phường 1	0	0	0	0	0
2	Phường 2	0	0	0	0	0
3	Phường 3	0	0	0	0	0
4	Phường 4	0	0	0	0	0
5	Phường 5	0	0	0	0	0
6	Phường 6	0	0	0	0	0
7	Phường 7	0	0	0	0	0
8	Phường 8	0	0	0	0	0
9	Phường 9	8	8	12.000.000	0	0
10	Long Đức	0	0	0	0	0
<b>Tổng cộng</b>		<b>8</b>	<b>8</b>	<b>12.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

\* Ghi chú: Định mức hỗ trợ bình quân: 1.500.000 đồng/hộ.

**PHƯỜNG SỐ VII**  
**HỘI TRỢ HỘI XE HỢP VỆ SINH**

(Kèm theo Kế hoạch số 91 /KH-UBND ngày 24/8/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh)

ĐVT: Đồng, hộ

Stt	Đơn vị	Tổng số hộ hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ (mức hỗ trợ 03 triệu đồng/hộ)	Kinh phí đối ứng từ gia đình, hỗ trợ từ đòng họ, vay vốn tín dụng ưu đãi, (dự kiến 07 triệu đồng/hộ)
1	Phường 1	10	30	70
2	Phường 2	0	0	0
3	Phường 3	0	0	0
4	Phường 4	0	0	0
5	Phường 5	0	0	0
6	Phường 6	0	0	0
7	Phường 7	0	0	0
8	Phường 8	1	3	7
9	Phường 9	9	27	63
10	Long Đức	0	0	0
<b>Tổng cộng</b>		<b>20</b>	<b>60</b>	<b>140</b>



9

(Kèm theo Kế hoạch số 91/KH-UBND ngày 21/7/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh)

DVT: đồng, hộ

Stt	Đơn vị	Tổng số hộ hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ trong 12 tháng (mức hỗ trợ tối thiểu 500.000 đồng/hộ/tháng)
1	Phường 1	3	18.000.000
2	Phường 2	1	6.000.000
3	Phường 3	0	0
4	Phường 4	0	0
5	Phường 5	4	24.000.000
6	Phường 6	0	0
7	Phường 7	0	0
8	Phường 8	1	6.000.000
9	Phường 9	9	54.000.000
10	Long Đức	7	42.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>25</b>	<b>150.000.000</b>



**Phụ lục số IX  
TRỢ CẤP XÃ HỘI**

*(Kèm theo Kế hoạch số 91 KH/UBND ngày 27/8/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh)*

*DVT: Đồng, người*

Stt	Đơn vị	Tổng số người	Tổng kinh phí hỗ trợ trong 12 tháng (mức hỗ trợ tối thiểu 200.000 đồng/người/tháng)	Đối tượng hỗ trợ			
				Mức bệnh hiểm nghèo		Mức bệnh cần chữa trị dài ngày	
				Số người	Kinh phí hỗ trợ trong 12 tháng	Số người	Kinh phí hỗ trợ trong 12 tháng
1	Phường 1	16	38.400.000	1	2.400.000	15	36.000.000
2	Phường 2	0	0	0	0	0	0
3	Phường 3	0	0	0	0	0	0
4	Phường 4	0	0	0	0	0	0
5	Phường 5	15	36.000.000	3	7.200.000	12	28.800.000
6	Phường 6	0	0	0	0	0	0
7	Phường 7	11	26.400.000	4	9.600.000	7	16.800.000
8	Phường 8	1	2.400.000	1	2.400.000	0	0
9	Phường 9	16	38.400.000	1	2.400.000	15	36.000.000
10	Long Đức	0	0	0	0	0	0
<b>Tổng cộng</b>		<b>59</b>	<b>141.600.000</b>	<b>10</b>	<b>24.000.000</b>	<b>49</b>	<b>117.600.000</b>